

BÁO CÁO

V/v công khai các mặt hoạt động của Nhà trường năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên cơ sở giáo dục: Đại học Công nghiệp Hà Nội

Tên bằng tiếng Anh: Hanoi University of Industry

Đại học Công nghiệp Hà Nội là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Công Thương, có truyền thống lịch sử 128 xây dựng và phát triển (tiền thân là Trường Chuyên nghiệp Hà Nội thành lập năm 1898 và Trường Chuyên nghiệp Hải Phòng thành lập năm 1913); là trường đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng hàng đầu Việt Nam; đào tạo nhiều ngành, nhiều loại hình, nhiều cấp trình độ; cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Đại học hiện có 1.500 cán bộ, giảng viên, với 3 cơ sở đào tạo, diện tích hơn 50 ha, được đầu tư hiện đại đáp ứng quy mô đào tạo 35.000 học viên, sinh viên. Cơ cấu tổ chức của Đại học Công nghiệp Hà Nội gồm 09 ban chức năng; 05 trường thuộc (Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Cơ khí - Ô tô, Trường Kinh tế, Trường Điện - Điện tử, Trường Công nghệ Thông tin và Truyền thông); 05 khoa, trung tâm đào tạo; 06 đơn vị hỗ trợ đào tạo, KHCN & dịch vụ.

Đại học Công nghiệp Hà Nội hiện có 3 cơ sở:

+ Trụ sở chính: Số 298 đường Cầu Diễn, Phường Tây Tựu, TP. Hà Nội

+ Cơ sở 2: Phường Tây Tựu, TP. Hà Nội

+ Cơ sở 3: Phường Phù Vân, Tỉnh Ninh Bình

- Website: <https://www.hau.edu.vn>

- Điện thoại liên hệ: +84 243 765 5391

Email: dhcnhn@hau.edu.vn

1. SỨ MẠNG

Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao; sáng tạo và chuyển giao tri thức, công nghệ; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội của Thủ đô và đất nước.

2. TẦM NHÌN

Đến năm 2035, trở thành Đại học định hướng đổi mới sáng tạo thuộc nhóm 400 đại học hàng đầu châu Á.

3. GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Kỹ nghệ - Khát vọng - Kiến tạo



Kỹ nghệ: Kết hợp truyền thống của trường kỹ nghệ đầu tiên tại Việt Nam và kỹ thuật, công nghệ hiện đại là nền tảng xây dựng và phát triển.

Khát vọng: Động lực nội sinh mạnh mẽ thúc đẩy mỗi cá nhân và tập thể vươn tới đỉnh cao tri thức và giá trị nhân văn.

Kiến tạo: Đổi mới sáng tạo và tiên phong, hướng tới việc tạo ra tri thức, giải pháp và giá trị mới cho xã hội.

4. MỤC TIÊU

Trở thành đại học định hướng đổi mới sáng tạo nằm trong nhóm 500 đại học hàng đầu châu Á, một số lĩnh vực xếp hạng 401 - 500 thế giới trong các bảng xếp hạng đại học uy tín.

Là địa chỉ tin cậy cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong nước và quốc tế.

Là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, góp phần phát triển thúc đẩy bền vững Thủ đô và đất nước.

5. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

“Giáo dục toàn diện, vì sự phát triển bền vững và hội nhập”

6. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

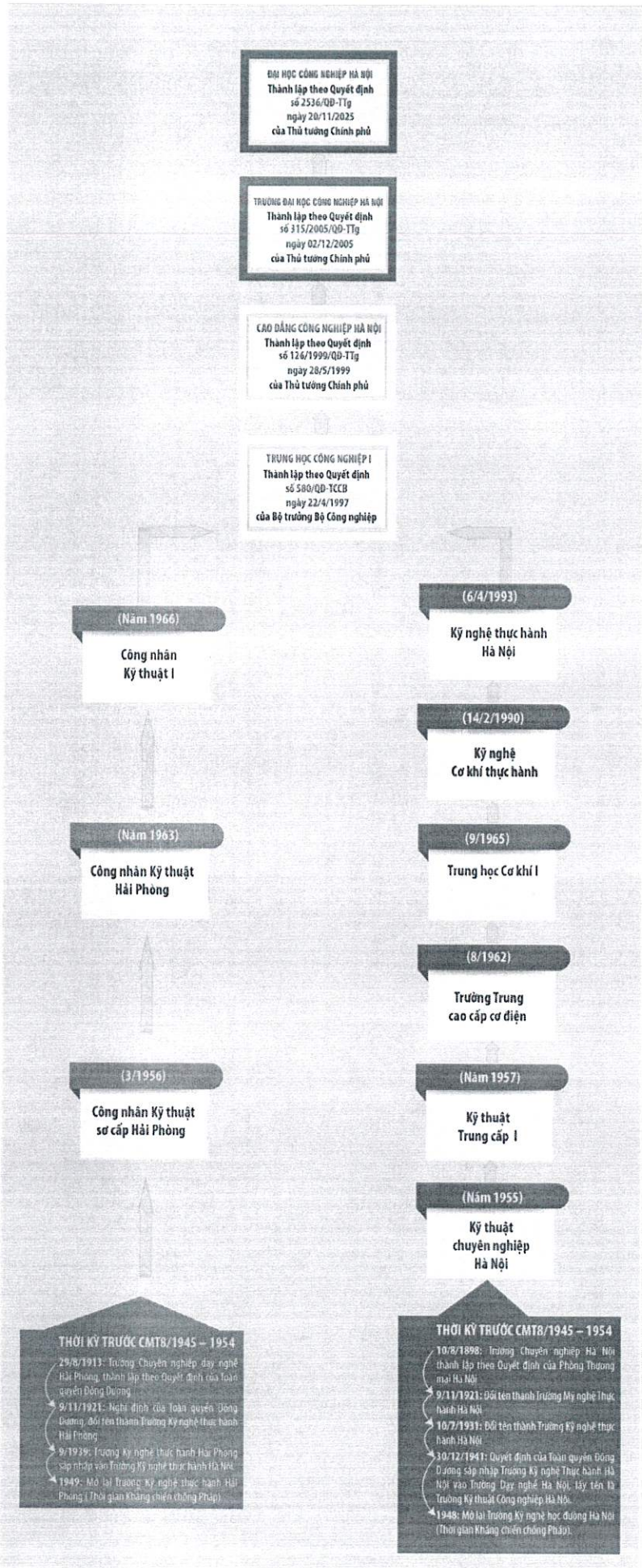
Với triết lý “Giáo dục toàn diện vì sự phát triển bền vững và hội nhập”, Đại học Công nghiệp Hà Nội mang đến cho người học nhiều lựa chọn về ngành học và con đường nghề nghiệp, tùy thuộc vào nguyện vọng, năng lực của bản thân và phù hợp với nhu cầu xã hội. Mô hình đào tạo của trường được đổi mới theo hướng linh hoạt và hội nhập quốc tế, hỗ trợ tốt nhất cho người học phát triển sự nghiệp.

Hiện nay, Đại học Công nghiệp Hà Nội tuyển sinh và đào tạo 12 ngành trình độ tiến sĩ, 14 ngành trình độ thạc sĩ, 72 ngành/chương trình đào tạo đại học chính quy; trong đó có 15 chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh và 5 ngành mới thuộc các lĩnh vực công nghệ mũi nhọn. Bên cạnh đó, Đại học còn tổ chức đào tạo trình độ cao đẳng, liên thông, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, hợp tác quốc tế và nhiều chương trình đào tạo ngắn hạn, đáp ứng đa dạng nhu cầu học tập của người học.

7. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Đại học Công nghiệp Hà Nội có bề dày lịch sử 128 năm xây dựng và phát triển, tiền thân là hai trường: Trường Chuyên nghiệp Hà Nội (thành lập năm 1898) và Trường Chuyên nghiệp Hải Phòng (thành lập năm 1913). Qua nhiều lần sáp nhập, đổi tên, nâng cấp từ trường Trung học Công nghiệp I lên Trường Cao đẳng Công nghiệp Hà Nội, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội và Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Ở giai đoạn nào, Đại học Công nghiệp Hà Nội cũng luôn được đánh giá là cái nôi đào tạo cán bộ kỹ thuật, cán bộ kinh tế hàng đầu của cả nước, nhiều cựu học sinh của HaUI đã trở thành những cán bộ của Đảng, Nhà nước và đi vào lịch sử như: Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Thanh Bình, Phạm Hồng Thái, Lương Khánh Thiện,... nhiều cựu học sinh, sinh viên trở thành các cán bộ nòng cốt, nắm giữ các cương vị trọng trách của Đảng, Nhà nước, các Bộ, Ban, Ngành Trung ương và địa phương.



Sơ lược lịch sử Đại học Công nghiệp Hà Nội

8. TRUYỀN THÔNG VÀ NHỮNG PHẦN THƯỞNG CAO QUÝ

a) Truyền thông

Trong lịch sử xây dựng và phát triển, Đại học Công nghiệp Hà Nội vinh dự đón nhiều lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước về thăm. Đặc biệt, Đại học vinh dự đón Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm và làm việc 4 lần: lần thứ nhất vào tháng 9 năm 1945, lần thứ hai vào tháng 9 năm 1955, lần thứ ba vào tháng 1 năm 1957 và lần thứ tư vào tháng 5 năm 1957.

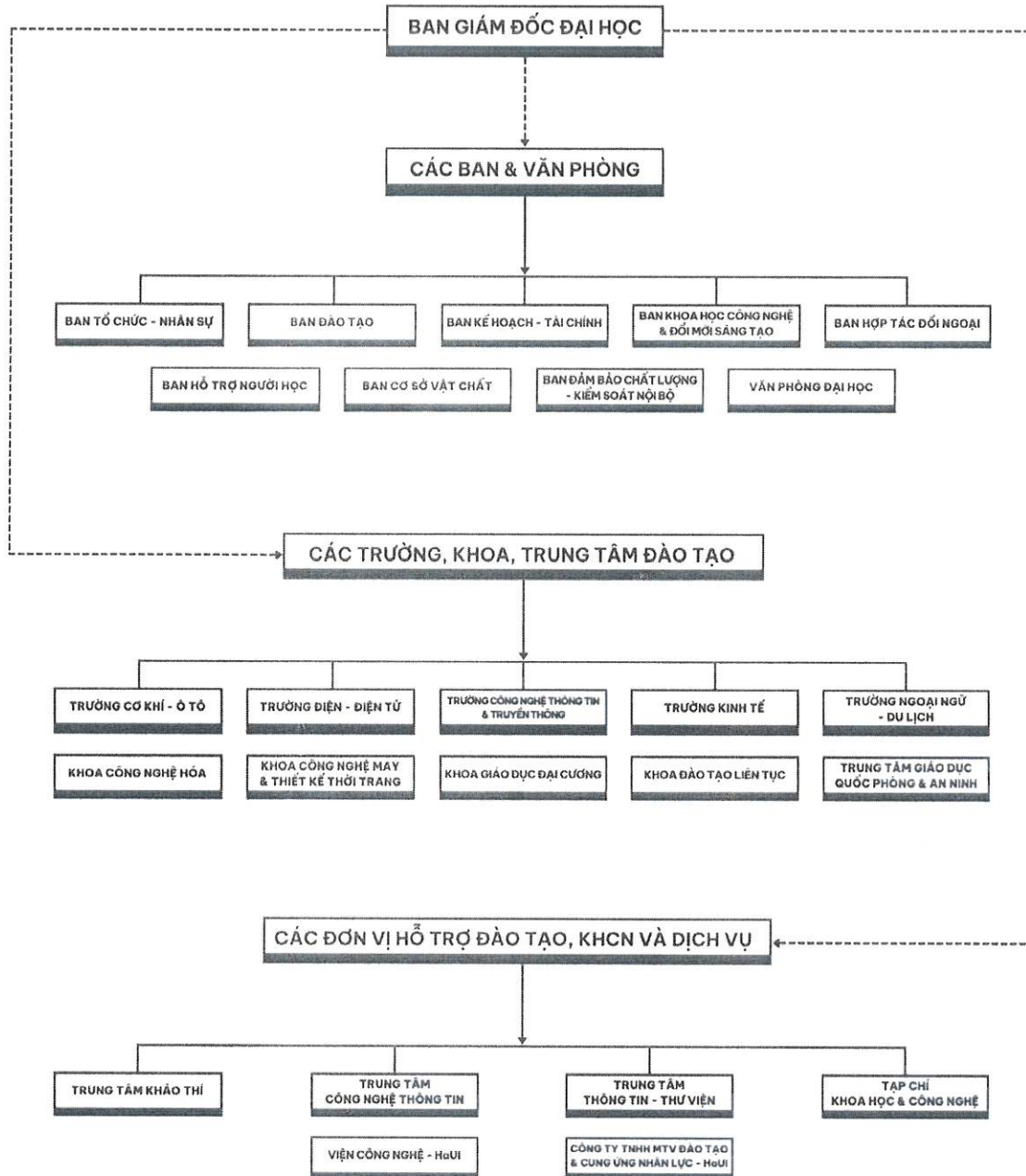
b) Những phần thưởng cao quý:

- Huân chương Hồ Chí Minh năm 2013;
- Đơn vị Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới năm 2008;
- 02 Huân chương Độc lập hạng Nhất năm 1998, 2003;
- 01 Huân chương Độc lập hạng Ba năm 1996;
- 01 Huân chương Chiến công hạng Nhất năm 1998;
- 01 Huân chương Chiến công hạng Ba năm 1988;
- 03 Huân chương Lao động hạng Nhất năm 1986, 1988, 2018;
- 02 Huân chương Lao động hạng Nhì năm 1981, 1984;
- 03 Huân chương Lao động hạng Ba năm 1968, 1978, 2002;
- Huân chương Hữu nghị của nước CHDCND Lào năm 2018.

9. THÔNG TIN NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

- Họ và tên: PGS.TS. Kiều Xuân Thực
- Chức vụ: Giám đốc Đại học Công nghiệp Hà Nội.
- Địa chỉ làm việc: Nhà A1, Đại học Công nghiệp Hà Nội, số 298 đường Cầu Diễn, Phường Tây Tựu, Hà Nội.
- Số điện thoại: (+84) 243 765 5391

10. TỔ CHỨC BỘ MÁY



Sơ đồ tổ chức Đại học Công nghiệp Hà Nội

- Quyết định số 585/QĐ-ĐHCN ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc ban hành Đề án “Chính sách thu hút giảng viên, chuyên gia có chức danh giáo sư, phó giáo sư và trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội giai đoạn 2023-2025.

- Quyết định số 97/QĐ-ĐHCN ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc ban hành Chiến lược phát triển Đại học Công nghiệp Hà Nội giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2035.

- Quyết định số 2536/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội thành Đại học Công nghiệp Hà Nội.

- Quyết định số 1268/QĐ-BCT ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Đại học Công nghiệp Hà Nội (PGS.TS. Kiều Xuân Thực).

- Quyết định số 1269/QĐ-BCT ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Đại học Công nghiệp Hà Nội (TS. Nguyễn Văn Thiện, sinh ngày 11/10/1970).

- Quyết định số 1266/QĐ-BCT ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Đại học Công nghiệp Hà Nội (TS. Nguyễn Văn Thiện, sinh ngày 22/9/1978).

- Quyết định số 1265/QĐ-BCT ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Đại học Công nghiệp Hà Nội (PGS.TS. Phạm Văn Đông).

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	30,8	27,12
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	98,86	83,67
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	42,95	33,45

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	1285	0	672	613	95	3
1	Nghệ thuật	12	0	6	6	0	0
2	Nhân văn	83	0	36	47	10	2
3	Khoa học xã hội và hành vi	20	0	10	10	1	0
4	Báo chí và thông tin	9	0	2	7	1	0
5	Kinh doanh và quản lý	225	0	127	98	8	0
6	Khoa học sự sống	9	0	1	8	0	0
7	Máy tính và công nghệ thông tin	237	0	142	95	11	1
8	Công nghệ kỹ thuật	534	0	285	249	46	0
9	Kỹ thuật	18	0	6	12	4	0
10	Sản xuất và chế biến	51	0	20	31	6	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
11	Sức khỏe	12	0	4	8	3	0
12	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	75	0	33	42	5	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	1269	0	672	597	91	3
1	Nghệ thuật	12	0	6	6	0	0
2	Nhân văn	81	0	36	45	10	2
3	Khoa học xã hội và hành vi	20	0	10	10	1	0
4	Báo chí và thông tin	9	0	2	7	1	0
5	Kinh doanh và quản lý	222	0	127	95	8	0
6	Khoa học sự sống	9	0	1	8	0	0
7	Máy tính và công nghệ thông tin	237	0	142	95	11	1
8	Công nghệ kỹ thuật	525	0	285	240	42	0
9	Kỹ thuật	16	0	6	10	4	0
10	Sản xuất và chế biến	51	0	20	31	6	0
11	Sức khỏe	12	0	4	8	3	0
12	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	75	0	33	42	5	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm 2025	Năm 2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	39	40
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	283	268
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	27,5	26,9

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m ²)	Năm 2030 mới xét	Năm 2030 mới xét
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	4,02	12,18
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	89%	93,5%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	278,82	223,15
5	Số bản sách/người học	9,6	193,8
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	11,2%	12,99%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	116,7	123,5

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Số 298 Đường Cầu Diễn, phường Tây Tựu, Hà Nội	61.838,18	90.409
2	Cơ sở 2	Phường Tây Tựu, Hà Nội	37.040,10	36.416
3	Cơ sở 3	Phường Phù Vân, tỉnh Ninh Bình	385.743	82.191
Tổng cộng			484.621,27	209.016

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm 2025

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà	-	0
2	Nâng cấp tòa nhà	-	0
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm	Cơ sở 1	17.254
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm	Cơ sở 2	1.345
Tổng cộng			18.599

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 22 tháng 12 năm 2022 đến ngày 22 tháng 12 năm 2027

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
A	Các chương trình đào tạo kiểm định trong nước				
1	7340201	Kinh doanh và quản lý	Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng	Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường CĐ, ĐH	24/06/2021 – 24/06/2026
2	7340302	Kinh doanh và quản lý	Cử nhân ngành Kiểm toán	Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường CĐ, ĐH	24/06/2021 – 24/06/2026

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
3	7510401	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Công nghệ Kỹ thuật Hoá học	Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường CĐ, ĐH	24/06/2021 – 24/06/2026
4	7480201	Máy tính và Công nghệ thông tin	Cử nhân ngành Công nghệ Thông tin	Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường CĐ, ĐH	25/12/2021 – 25/12/2026
5	7220201	Nhân văn	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh	Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường CĐ, ĐH	25/12/2021 – 25/12/2026
6	7510203	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027
7	7510205	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027
8	7510302	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027
9	7510303	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027
10	7220204	Nhân văn	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường CĐ, ĐH	23/05/2022 – 23/05/2027
11	7480104	Máy tính và Công nghệ thông tin	Cử nhân ngành Hệ thống thông tin	Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường CĐ, ĐH	23/05/2022 – 23/05/2027
12	7340101	Kinh doanh và quản lý	Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh	Trung tâm KĐCLGD Hiệp hội các trường CĐ, ĐH	23/05/2022 – 23/05/2027

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
13	7480108	Máy tính và Công nghệ thông tin	Cử nhân ngành Công nghệ Kỹ thuật Máy tính	Trung tâm KĐCLGD Đại học Vinh	06/08/2022 – 06/08/2027
14	7510301	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện - điện tử	Trung tâm KĐCLGD Đại học Vinh	06/08/2022 – 06/08/2027
15	7540204	Sản xuất và chế biến	Cử nhân ngành Công nghệ dệt may	Trung tâm KĐCLGD Đại học Vinh	06/08/2022 – 06/08/2027
16	7340404	Kinh doanh và quản lý	Cử nhân ngành Quản trị nhân lực	Trung tâm KĐCLGD Đại học Vinh	06/08/2022 – 06/08/2027
17	7210404	Nghệ thuật	Cử nhân ngành Thiết kế thời trang	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028
18	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Cử nhân ngành Quản trị khách sạn	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028
19	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Cử nhân ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028
20	7340301	Kinh doanh và quản lý	Cử nhân ngành Kế toán	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028
21	7220210	Nhân văn	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028
22	7480103	Máy tính và Công nghệ thông tin	Cử nhân ngành Kỹ thuật phần mềm	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028
23	7510406	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành CNKT Môi trường	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
24	7340115	Kinh doanh và quản lý	Cử nhân ngành Marketing	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028
25	7480102	Máy tính và Công nghệ thông tin	Cử nhân ngành Mạng Máy tính và truyền thông dữ liệu	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	16/11/2023 – 16/11/2028
26	8520203	Kỹ thuật	Thạc sĩ ngành Kỹ thuật điện tử	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	07/10/2024 – 07/10/2029
27	8480104	Máy tính và Công nghệ thông tin	Thạc sĩ ngành Hệ thống thông tin	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	07/10/2024 – 07/10/2029
28	8340101	Kinh doanh và quản lý	Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	07/10/2024 – 07/10/2029
29	8520114	Kỹ thuật	Thạc sĩ ngành Kỹ thuật cơ điện tử	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	07/10/2024 – 07/10/2029
30	8540204	Sản xuất và chế biến	Thạc sĩ ngành Công nghệ dệt may	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	07/10/2024 – 07/10/2029
31	8220201	Nhân văn	Thạc sĩ ngành Ngôn Ngữ Anh	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội	07/10/2024 – 07/10/2029
32	8220204	Nhân văn	Thạc sĩ Ngôn ngữ Trung Quốc	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	03/01/2025 – 03/01/2030
33	7540101	Sản xuất và chế biến	Cử nhân ngành Công nghệ thực phẩm	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	24/02/2025 – 24/02/2030
34	7520118	Kỹ thuật	Cử nhân ngành Hệ thống công nghiệp	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	24/02/2025 – 24/02/2030

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
35	7510206	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành CNKT Nhiệt	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	24/02/2025 – 24/02/2030
36	7540203	Sản xuất và chế biến	Cử nhân ngành CN Vật liệu dệt may	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	24/02/2025 – 24/02/2030
37	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Cử nhân ngành Du lịch	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	24/02/2025 – 24/02/2030
38	7220209	Nhân văn	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	24/02/2025 – 24/02/2030
39	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	Cử nhân ngành Kinh tế đầu tư	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	24/02/2025 – 24/02/2030
40	75102012	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	29/12/2025 – 28/12/2030
41	7510605	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	29/12/2025 – 28/12/2030
42	73401012	Kinh doanh và quản lý	Cử nhân ngành Phân tích dữ liệu kinh doanh	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	29/12/2025 – 28/12/2030
43	7340406	Kinh doanh và quản lý	Cử nhân ngành Quản trị văn phòng	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	29/12/2025 – 28/12/2030

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
44	75102032	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Robot và Trí tuệ nhân tạo	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	29/12/2025 – 28/12/2030
45	8340301	Kinh doanh và quản lý	Thạc sĩ ngành Kế toán	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	29/12/2025 – 28/12/2030
46	8520103	Kỹ thuật	Thạc sĩ ngành Kỹ thuật Cơ khí	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	29/12/2025 – 28/12/2030
47	8520116	Kỹ thuật	Thạc sĩ ngành Kỹ thuật Cơ khí động lực	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	29/12/2025 – 28/12/2030
48	8520201	Kỹ thuật	Thạc sĩ ngành Kỹ thuật Điện	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	29/12/2025 – 28/12/2030
49	8520301	Kỹ thuật	Thạc sĩ ngành Kỹ thuật Hóa học	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hồ Chí Minh	29/12/2025 – 28/12/2030
B Các chương trình đào tạo kiểm định quốc tế					
51	7510302	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	ABET (Accreditation Board for Engineering and Technology)	01/10/2022 – 30/09/2030
52	7510301	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	ABET (Accreditation Board for Engineering and Technology)	01/10/2022 – 30/09/2030
53	7510201	Công nghệ Kỹ thuật	Cử nhân ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ABET (Accreditation Board for	01/10/2022 – 30/09/2030

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
				Engineering and Technology)	
54	7480101	Máy tính và Công nghệ thông tin	Cử nhân ngành Khoa học máy tính	ABET (Accreditation Board for Engineering and Technology)	01/10/2022 – 30/09/2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	97,0%	96,8%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	7,5%	7,3%
3	Tỷ lệ thôi học	3,25%	3,98%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	5,7%	2,62%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	82,2%	88,6%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	69,3%	74,6%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	85,2%	91,1%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	76,6%	76,5%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	85,4%	85,1%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm 2025

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học	35.048	8.910	6.698	92,23%
1	Nghệ thuật	199	51	41	89,9%
2	Kinh doanh và quản lý	7.352	1.464	1.885	99,3%
2.1	<i>Chính quy</i>	7.300	1.422	1.885	99,3%
2.2	<i>Đào tạo từ xa</i>	42	42	-	-
2.3	<i>Vừa làm vừa học</i>	10	0	-	-
3	Máy tính và công nghệ thông tin	5.380	1.417	1.107	86,3%
3.1	<i>Chính quy</i>	5.219	1.354	1.090	-
3.2	<i>Liên thông Cao đẳng - Đại học</i>	161	63	17	-
4	Công nghệ kỹ thuật	14.730	3.753	2.593	91,9%
4.1	<i>Chính quy</i>	13.974	3.460	2.433	-

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
4.2	Liên thông Cao đẳng - Đại học	638	182	80	-
4.3	Kỹ sư	118	111	80	-
5	Kỹ thuật	388	123	59	91,7%
6	Sản xuất và chế biến	1.239	296	302	74,3%
7	Sức khỏe	210	66	0	-
8	Nhân văn	2.845	1.040	328	99,5%
8.1	Chính quy	2.096	525	312	-
8.2	Đào tạo từ xa	749	515	16	-
9	Khoa học xã hội và hành vi	433	110	84	100%
10	Báo chí và thông tin	159	0	-	-
11	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	2.113	590	299	86,2%
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	828	357	104	
1	Kỹ thuật cơ khí	76	21	3	
2	Kỹ thuật cơ khí động lực	49	26	12	
3	Kỹ thuật cơ điện tử	49	20	5	
4	Kỹ thuật điện tử	54	27	6	
5	Kỹ thuật điện	68	32	5	
6	Kế toán	38	11	0	
7	Quản trị kinh doanh	77	16	8	
8	Tài chính - Ngân hàng	9	9	0	
9	Hệ thống thông tin	153	70	25	
10	Ngôn ngữ Anh	82	41	12	
11	Ngôn ngữ Trung Quốc	56	30	16	
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	33	19	0	
13	Công nghệ dệt, may	22	6	4	
14	Kỹ thuật hóa học	62	29	8	
III	Tiến sĩ	175	109	0	
1	Kế toán	41	11	0	
2	Kỹ thuật điện	9	4	0	
3	Kỹ thuật cơ khí động lực	8	3	0	
4	Kỹ thuật hóa học	2	0	0	
5	Kỹ thuật cơ khí	17	3	0	
6	Ngôn ngữ Anh	40	30	0	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
7	Hệ thống thông tin	11	11	0	
8	Kỹ thuật cơ điện tử	4	4	0	
9	Quản trị kinh doanh	25	25	0	
10	Công nghệ dệt, may	3	3	0	
11	Ngôn ngữ Trung Quốc	15	15	0	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5,4	4,4
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,89	0,7
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,6	0,4

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm 2025

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (triệu)
1	Đề tài cấp Nhà nước	8	7.040
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	Bộ: 05 Tỉnh: 17	Bộ: 3.517 Tỉnh: 11.588
3	Đề tài cấp cơ sở	120	13.476
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (Trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	1	79
Tổng số		151	35.700

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2025	Năm 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	1155	1067
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	479	413
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	2	1
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	3

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm		18,75
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	31,75	17,74

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025	Năm 2024
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	1.067.046	925.872
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	0	0
II	Thu giáo dục và đào tạo	1.004.411	896.747
1	Học phí, lệ phí từ người học	886.159	839.428
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	50.698	12.022
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	67.554	45.297
III	Thu khoa học và công nghệ	62.635	29.125
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	20.945	14.341
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	12.520	0
3	Thu khác	29.170	14.784
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0	0
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	953.770	752.816
I	Chi lương, thu nhập	493.578	423.363
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	469.252	405.522
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	24.326	17.841
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	396.845	280.078
1	Chi cho đào tạo	245.629	162.325
2	Chi cho nghiên cứu	80.126	65.246
3	Chi cho phát triển đội ngũ	30.245	18.552
4	Chi phí chung và chi khác	40.845	33.955
III	Chi hỗ trợ người học	63.347	49.375
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	36.250	32.565
2	Chi hoạt động nghiên cứu	18.642	10.560
3	Chi hoạt động khác	8.455	6.250
IV	Chi khác	0	0
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	113.276	173.056

Quy định tính học phí và mức thu học phí năm học 2025-2026, được công khai trên Website của nhà trường: <https://www.hau.edu.vn/vn/hoc-bong-hoc-phi/quy-dinh-tinh-hoc-phi-va-muc-thu-hoc-phi-nam-hoc-2025-2026/67414>

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

+ Xây dựng và ban hành Chiến lược phát triển Đại học Công nghiệp Hà Nội giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2035.

+ Kiện toàn tổ chức và cán bộ tại Đại học Công nghiệp Hà Nội, theo Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị, Luật Giáo dục đại học năm 2025, và các quy định của pháp luật có liên quan.

IX. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Căn cứ theo Quyết định số 2536/QĐ-TTg ngày 20/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội thành "Đại học Công nghiệp Hà Nội", kính đề nghị Chính phủ và Bộ Công Thương tiếp tục ban hành các văn bản hướng dẫn, tạo điều kiện tối đa để Nhà trường thực hiện quyền tự chủ sâu rộng, đồng bộ về tổ chức bộ máy, học thuật và nhân sự.


Hiện tại, Nhà trường đang phục vụ quy mô đào tạo rất lớn với hơn 35.000 học viên, sinh viên. Kính đề nghị Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan xem xét cấp vốn đầu tư công hoặc có cơ chế ưu đãi vốn vay để nâng cấp hạ tầng, đặc biệt là đầu tư xây dựng mở rộng diện tích sàn tại Cơ sở 3 (Tỉnh Ninh Bình) – nơi đang có quỹ đất rộng lớn lên tới 385.743 m² nhưng diện tích sàn mới đạt 82.191 m².

Để hiện thực hóa mục tiêu chiến lược đến năm 2035 trở thành Đại học định hướng đổi mới sáng tạo thuộc nhóm 400 đại học hàng đầu châu Á, kính đề nghị Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ ưu tiên phân bổ thêm kinh phí và đặt hàng các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ. Đồng thời, hỗ trợ Nhà trường trong việc đầu tư các phòng thí nghiệm trọng điểm, nhằm đẩy mạnh thương mại hóa sản phẩm và tăng tỉ trọng thu từ khoa học công nghệ.

Nơi nhận:

- Đảng ủy (để báo cáo);
- Các Phó giám đốc;
- Lưu: VT, VPĐH, BĐCL-KSNB.

GIÁM ĐỐC



Kiều Xuân Thực